

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường**

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

2. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường¹.

¹ - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2a. Giải thích từ ngữ²

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình, hạng mục chính của dự án là các dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án được nêu trong báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc hồ sơ dự án đầu tư.
2. Khu công nghiệp trong Nghị định này là tên gọi chung đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

Chương II

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Lập quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Quy hoạch bảo vệ môi trường được lập phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với kỳ đầu cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040 theo hai (02) cấp độ là quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Diễn biến, mục tiêu quản lý môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Thực trạng môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông; mục tiêu và các giải pháp bảo tồn, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông;

c) Thực trạng phát thải khí và chất lượng môi trường không khí; mục tiêu và giải pháp quy hoạch đối với các hoạt động phát triển có nguồn phát thải khí lớn;

d) Thực trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; mục tiêu và các giải pháp phòng ngừa suy thoái, ô nhiễm môi trường đất, phục hồi các vùng đất đã bị ô nhiễm, suy thoái;

đ) Thực trạng ô nhiễm môi trường nước; mục tiêu và các giải pháp quản lý nước thải và bảo vệ môi trường nước;

e) Thực trạng thu gom, xử lý và các mục tiêu, giải pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại;

g) Thực trạng mạng lưới quan trắc và giám sát môi trường; mục tiêu, định hướng quy hoạch hệ thống quan trắc và giám sát môi trường;

h) Phân vùng môi trường theo các mục tiêu phát triển, bảo vệ, bảo tồn và ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên và chỉ tiêu môi trường;

k) Các bản đồ, sơ đồ liên quan đến vùng quy hoạch;

l) Nguồn lực thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường; trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường.

3. Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh được lập dưới hình thức báo cáo riêng hoặc lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với nội dung sau đây:

a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng phải thể hiện được các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này với yêu cầu chi tiết hơn gắn với vị trí địa lý, điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương lập quy hoạch;

b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường dưới hình thức lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh phải thể hiện được các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này với yêu cầu chi tiết hơn gắn với vị trí địa lý, điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương lập quy hoạch, trong đó các nội dung về nguồn lực thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường được lồng ghép vào các nội dung tương ứng của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết quy trình xây dựng đề cương, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường phải nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức được tham vấn; lập hồ sơ đề nghị thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ môi trường để thẩm định.

Điều 4. Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Việc thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan tổ chức thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Bảo vệ môi trường thành lập.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, hai (02) Ủy viên phản biện, một (01) Ủy viên thư ký và một số Ủy viên, trong đó có đại diện của các cơ quan cùng cấp với cấp độ quy hoạch từ các ngành: Tài nguyên và Môi trường; Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan;

b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường dưới hình thức lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thẩm định đồng thời với việc thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng quy định như sau:

a) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia gồm văn bản đề nghị thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan chủ trì lập quy hoạch và dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng gồm văn bản đề nghị thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan chủ trì lập quy hoạch và dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng.

3. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường và đưa ra ý kiến thẩm định; các hoạt động của hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường thực hiện, theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Cơ quan thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường được tiến hành các hoạt động sau đây để hỗ trợ hội đồng thẩm định:

a) Lấy ý kiến phản biện độc lập của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực môi trường;

b) Tổ chức các cuộc họp, hội thảo chuyên đề liên quan đến nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu, hồ sơ đề nghị thẩm định; tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập quy hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 5. Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1. Cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia có trách nhiệm hoàn chỉnh nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định, góp ý.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo quá trình lập, thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, góp ý;

c) Dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, trong đó phải thể hiện được mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên, các chỉ tiêu môi trường, nguồn lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Điều 6. Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng, hồ sơ đề nghị phê duyệt gồm:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo quá trình lập, thẩm định và tiếp thu các ý kiến thẩm định của cơ quan chủ trì lập quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

b) Dự thảo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

c) Ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

d) Dự thảo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, trong đó phải thể hiện được mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, các chỉ tiêu môi trường, các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên, nguồn lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 7. Công khai thông tin về quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đến các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh đến các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên trang thông tin điện tử của mình và các hình thức khác trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên trang thông tin điện tử của mình và các hình thức khác trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

Chương III

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 8. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược³

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Phụ lục I Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch (sau đây gọi chung là cơ quan lập chiến lược, quy hoạch) của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật bảo vệ môi trường. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, bao gồm:

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 09 bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có nội dung quy định tại Điều 15 Luật bảo vệ môi trường và phải thể hiện rõ những nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này;

c) 09 bản dự thảo chiến lược, quy hoạch.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 09 người, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và dự thảo chiến lược, quy hoạch theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, các thông tin, số liệu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 9⁴. (được bãi bỏ)

Điều 10. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập với ít nhất chín (09) thành viên.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó có ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá môi trường chiến lược.

2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và đưa ra ý kiến thẩm định. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động của hội đồng thẩm định.

3. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có thể được thực hiện bổ sung các hoạt động sau đây:

a) Khảo sát vùng thực hiện dự án và khu vực phụ cận;

b) Kiểm chứng, đánh giá các thông tin, dữ liệu, kết quả phân tích, đánh giá, dự báo trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Lấy ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các chuyên gia liên quan;

d) Tổ chức các cuộc họp chuyên gia đánh giá theo chuyên đề.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

4⁵.Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5⁶.Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gồm:

a) Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

b) Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);

c) Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch;

đ) Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

e) Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch;

g) Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

h) Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch;

i) Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch.

6⁷.Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch tới cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải đồng thời gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

7⁸. Sau khi nghiên cứu, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi lại cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Hồ sơ gồm:

a) 01 văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản giấy đóng quyển, gáy cứng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc 01 bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục); 01 bản giấy dự thảo chiến lược, quy hoạch hoặc 01 bản điện tử dự thảo chiến lược, quy hoạch đã được hoàn chỉnh.

8⁹. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có văn bản báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật bảo vệ môi trường và cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải gửi cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp vào báo cáo thẩm định quy hoạch.

Điều 11¹⁰ (được bãi bỏ)

Chương IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2a¹¹. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

a) Về các biện pháp xử lý chất thải: Phải đánh giá giải pháp và lựa chọn phương án công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình xử lý chất thải để thẩm định về môi trường phải có phần thuyết minh và phương án thiết kế cơ sở (đối với dự án có nhiều bước thiết kế) hoặc phương án thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng, vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

b) Chương trình quản lý và giám sát môi trường được thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng dự án; dự kiến chương trình quản lý và quan trắc môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

c) Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường gồm:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án (chất thải rắn, khí thải, chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống,...), bảo đảm theo quy định về bảo vệ môi trường;

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định; kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác phục vụ giai đoạn vận hành của dự án;

d) Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có thêm một phần đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới;

đ) Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp và các dự án thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải; phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP;

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

e) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP; đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cấu trúc và nội dung cụ thể; hướng dẫn kỹ thuật cho phù hợp đối với một số loại hình dự án thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau.

3. Tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường chịu trách nhiệm trước chủ dự án và trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4¹². Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, chất thải nguy hại, sụt lún, sạt lở, bồi lắng, tiếng ồn, đa dạng sinh học); nghiên cứu, tiếp thu, giải trình những ý kiến của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến chất lượng môi trường sống, đa dạng sinh học.

Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên.

Đối với các dự án nằm trên vùng biển, thêm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Đối với dự án nhận chìm chất thải, vật chất nạo vét ở biển; dự án quy định tại điểm đ khoản 2a Điều này có tổng khối lượng nước thải từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án tham khảo thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

5¹³. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp nêu tại khoản 4 Điều này và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.

6¹⁴. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.

Điều 13¹⁵. (được bãi bỏ)

Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường¹⁶

1. Một dự án đầu tư chỉ lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Chủ dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước các thời điểm sau đây:

¹³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Đối với dự án thăm dò, khai thác dầu khí, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ;

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước).

Trường hợp dự án có cùng một cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công thì các hồ sơ nêu trên được trình đồng thời để thẩm định theo quy định;

d) Đối với các dự án khác không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, trình trước khi quyết định đầu tư dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trừ các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ không có cơ quan chuyên môn về môi trường để thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án trình tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để lấy ý kiến trước khi xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ do bộ, cơ quan ngang bộ gửi tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu tại Phụ lục kèm theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi bộ, cơ quan ngang bộ để làm cơ sở xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan (sau đây gọi tắt là thẩm định thông qua việc lấy ý kiến) do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định (sau đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) quyết định. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định có thể lấy ý kiến của một số chuyên gia về môi trường và lĩnh vực liên quan đến dự án. Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Các dự án thẩm định thông qua việc lấy ý kiến gồm:

- Các dự án đầu tư trong khu công nghiệp mà các khu công nghiệp đó đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các thủ tục về môi trường tương đương, đã hoàn thiện kết cấu hạ tầng xử lý nước thải và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhóm ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, trừ các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Các dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 15 Nghị định này;

- Các dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định thành lập với tổng số ít nhất 07 thành viên tham gia.

5. Thành viên Hội đồng thẩm định hoặc các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm xem xét nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường, khoản 2a Điều 12 Nghị định này và đưa ra ý kiến nhận xét bằng văn bản để làm cơ sở cho cơ quan thẩm định xem xét, quyết định việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình.

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, có trách nhiệm:

a) Xem xét tính đầy đủ của nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trong trường hợp cần thiết để phục vụ việc thẩm định thông qua hội đồng và trình phê duyệt, cơ quan thường trực thẩm định tiến hành các hoạt động sau:

- Tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án;

- Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia liên quan;

- Tổ chức họp chuyên gia theo chuyên đề.

c) Tổng hợp kết quả thẩm định của hội đồng hoặc tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến để đề xuất, trình thủ trưởng cơ quan thẩm định xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Kinh phí cho các hoạt động thẩm định nêu tại điểm b khoản này được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp các dự án phức tạp, có tác động môi trường lớn cần phải thuê chuyên gia tư vấn quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thuê chuyên gia theo quy định pháp luật, kinh phí thuê chuyên gia quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng;

c) Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;

d) Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội nơi thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án;

đ) Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại của nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các loại chất thải đặc thù khác; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra;

e) Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án;

g) Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường, bao gồm: phương án thu gom, quản lý chất thải; biện pháp, công nghệ xử lý nước thải; biện pháp, công nghệ giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; phương án quản lý, biện pháp, công nghệ xử lý chất thải khác; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đến môi trường; các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra;

h) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án.

8. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều này, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư hoặc các tài liệu tương đương;

c) 07 bản báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 07 người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thời hạn thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10. Kết quả thẩm định có giá trị làm căn cứ để ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm định cho chủ dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường phải chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định (thời gian hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường không tính vào thời gian thẩm định), chủ dự án phải hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và gửi cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết quả thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang hoặc đóng dấu giáp lai báo cáo kể cả phụ lục với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại khoản 13 Điều này kèm theo 01 đĩa CD trong đó chứa 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục).

11. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan thẩm định có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt hoặc không phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan thẩm định phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ dự án.

12. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có hiệu lực pháp lý bắt buộc thực hiện, là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

13. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải công khai quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường đến chủ dự án và các cơ quan sau:

a) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

b) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của các bộ, cơ quan ngang bộ được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, trừ dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

c) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện

dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các khu công nghiệp trong trường hợp dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

14. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường do các bộ, cơ quan ngang bộ gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sao lục và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và Ban quản lý các khu công nghiệp đối với dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

15. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết.

Điều 15. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường¹⁷

1. Dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai dự án trong thời hạn 24 tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án không triển khai thực hiện hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường chưa đi vào vận hành phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Tăng quy mô, công suất (mở rộng dây chuyền sản xuất chính, bổ sung công trình, hạng mục chính) của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án; thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Mở rộng quy mô đầu tư của khu công nghiệp; bổ sung vào khu công nghiệp ngành nghề đầu tư thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại nhóm I và nhóm II Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện những thay đổi nêu trên sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thay thế cho quyết định phê duyệt trước đó.

4. Việc lập, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến.

Điều 16. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt¹⁸

1. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã lấy ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp được miễn tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được thực hiện thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp có bổ sung ngành nghề đầu tư loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thuộc nhóm III Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc trường hợp phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

Điều 16a. Thủ tục chấp thuận về môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này được thực hiện như sau:¹⁹

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Báo cáo về những nội dung thay đổi; các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ những thay đổi; các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh kèm theo các thay đổi quản lý, giám sát môi trường theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn xem xét, chấp thuận về môi trường:

a) Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án không thuộc điểm a khoản này;

c) Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc cần bổ sung, làm rõ, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có văn bản đề nghị bổ sung, làm rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc.

3. Việc xem xét, chấp thuận về môi trường được thực hiện thông qua hình thức lấy ý kiến của ít nhất 03 chuyên gia làm cơ sở để cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét, quyết định.

Điều 16b. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án²⁰

1. Công trình xử lý chất thải của dự án phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải là các công trình, thiết bị xử lý: nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại (sau đây gọi chung là công trình xử lý chất thải).

Các công trình bảo vệ môi trường khác bao gồm: Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường không phải là công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2. Chủ dự án thuộc đối tượng phải đầu tư xây dựng và lắp đặt các công trình xử lý chất thải chỉ được đưa vào vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Đã lắp đặt hoàn thành các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định của pháp luật;

c) Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm

²⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Có hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải;

đ) Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục được kết nối với internet, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án theo quy định;

b) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (lấy mẫu tổ hợp), đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm cả công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ

dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án:

a) Kiểm tra các công trình xử lý chất thải của dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, trừ dự án xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 6a Điều 10 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Trường hợp các công trình xử lý chất thải của dự án đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì buộc chủ dự án phải hoàn thành trước khi vận hành thử nghiệm;

b) Chủ trì, phối hợp với chủ dự án để kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án trong trường hợp cần thiết;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và hướng dẫn chủ dự án khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm;

d) Có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc vận hành thử nghiệm, làm căn cứ để chủ dự án lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định.

Điều 17. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án²¹

1. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Chủ dự án phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (nếu có), bảo đảm các nguồn chất thải trước khi

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

thải ra môi trường phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành.

3. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 07 bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, kèm theo kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm và hồ sơ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra;

c) 01 bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) 01 văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

4. Nội dung kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án bao gồm:

a) Đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

b) Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: Các công trình, thiết bị đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình, thiết bị; hóa chất, các chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

c) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và rác thải sinh hoạt: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

d) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

đ) Đối với công trình bảo vệ môi trường khác: Các công trình đã được xây

dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

e) Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Các công trình đã được xây dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

g) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi dự án vận hành.

5. Trình tự, thủ tục, thời gian kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

a) Việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện bằng hình thức kiểm tra thực tế theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường là 15 ngày làm việc, không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan được giao kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường xem xét hồ sơ, đánh giá điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định và tiến hành thành lập đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;

Trường hợp chưa đủ điều kiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì có văn bản trả lời chủ dự án và nêu rõ lý do.

d) Sau khi kết thúc kiểm tra và các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Mẫu số 14 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, phải trả lời chủ dự án bằng một văn bản kèm theo tất cả các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác.

6. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào vận hành; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở và khu công nghiệp.

Đối với các dự án lớn, có nhiều hạng mục công trình hoặc được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được cấp cho từng hạng mục công trình của dự án và sẽ được tích hợp sau khi tất cả các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành.

Đối với các dự án mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở và khu công nghiệp đang hoạt động, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê

duyet, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án trước đó.

Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

7. Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

8. Đối với dự án xử lý chất thải nguy hại (bao gồm cả dự án có công đoạn xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường), việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Chương V

KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường²²

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

a) Dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phần đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 20 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 5.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được miễn thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Việc quản lý, xử lý chất thải và các nghĩa vụ khác về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

3. Nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường

a) Kế hoạch bảo vệ môi trường bao gồm: phân thuyết minh có các nội dung quy định tại Điều 30 Luật bảo vệ môi trường và phần thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) đối với công trình xử lý chất thải (đối với trường hợp phải xây lắp công trình xử lý chất thải theo quy định) theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng và khi dự án đi vào vận hành, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Đối với dự án, phương án mở rộng quy mô, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động, nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường phải có nội dung đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở cũ; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mở rộng, nâng công suất mới.

4. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại khoản 1²³ Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này và chỉ được triển khai thực hiện hoặc xây dựng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.

Điều 19. Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường²⁴

1. Trách nhiệm xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại Phụ lục IV Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật bảo vệ môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, trừ các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được chủ dự án, cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để được xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, gồm:

²³ Cụm từ “khoản 2” được sửa đổi thành “khoản 1” theo quy định tại Mục 1 của Công văn số 484/CP-KGVX ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) 01 văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 03 bản kế hoạch bảo vệ môi trường (kèm theo bản điện tử) của dự án, cơ sở theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, cơ sở (kèm theo bản điện tử).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo Mẫu số 03 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp chưa xác nhận phải có thông báo bằng một văn bản và nêu rõ lý do (trong đó nêu rõ tất cả các nội dung cần phải bổ sung, hoàn thiện một lần) theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan nhà nước sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận quy định tại các Điều 33 và Điều 34 Luật bảo vệ môi trường.

5. Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường phải đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ so với phương án trong kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai thực hiện dự án, phương án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án, chủ cơ sở không triển khai hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án, phương án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Việc đăng ký lại, trách nhiệm và thời hạn xác nhận đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

6. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận đăng ký và thông báo cho cơ quan đã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường biết việc thay đổi.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ tài chính đối với công tác quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường

1. Chi phí xây dựng, thẩm định và công bố quy hoạch bảo vệ môi trường được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hoặc nguồn vốn khác nếu có.

2. Chế độ tài chính cho công tác đánh giá môi trường chiến lược quy định như sau:

a) Chi phí thực hiện đánh giá môi trường chiến lược bố trí trong kinh phí xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hoặc nguồn vốn khác nếu có;

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

3. Chế độ tài chính cho hoạt động đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Chi phí thực hiện đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn vốn đầu tư dự án;

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chi phí cho hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

4. Chế độ tài chính cho việc lập và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

b) Chi phí cho hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

5. Chế độ tài chính cho việc lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản quy định như sau:

a) Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản bố trí từ nguồn vốn của chủ dự án, chủ cơ sở;

b) Chủ dự án, chủ cơ sở chưa nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải nộp chi phí để thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết tương đương mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết; chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết được thực hiện như đối với phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chi phí cho hoạt động kiểm tra việc hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

6. Trách nhiệm hướng dẫn:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các Khoản 1, Khoản 2, các Điểm b và Điểm c Khoản 3, Điểm b Khoản 4, các Điểm b và Điểm c Khoản 5 Điều này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Điểm a Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều này đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 21. Chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về hoạt động đăng ký và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của năm trước đó trên địa bàn mình quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; hoạt động đăng ký và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường chi tiết; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của năm trước đó trên địa bàn mình quản lý.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của năm trước đó đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về nội dung, hình thức các loại báo cáo quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁵

²⁵ - Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 64 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Các báo cáo định kỳ của chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp về: quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị định này bãi bỏ: Điều 11 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 55 và Phụ lục V của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; khoản 5 và khoản 9 Điều 9, điểm a và điểm b

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp²⁶

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp đề nghị chấp thuận về môi trường cho dự án có thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đến mức phải lập lại đánh giá tác động môi trường.

2. Các dự án đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành và các dự án, cơ sở đã đi vào vận hành (bao gồm cả các dự án mở rộng quy mô, tăng công suất, thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động) mà chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án, cơ sở phù hợp về quy hoạch, chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định;

b) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường.

khoản 1 Điều 27, Điều 38, Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.”

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

- Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chủ dự án, chủ cơ sở phải triển khai thực hiện và hoàn thành các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định; lập hồ sơ kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này; việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này; việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Các dự án, cơ sở, khu công nghiệp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các hồ sơ tương đương và có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này, đã đi vào vận hành mà chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương thì được thực hiện như sau:

a) Chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp phải rà soát lại các công trình xử lý chất thải; trường hợp các công trình xử lý chất thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải đó;

b) Bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp cơ sở, khu công nghiệp hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 và các trường hợp không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014 thì không xử phạt đối với hành vi không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, phải vận hành thử nghiệm và được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này;

Trường hợp dự án, cơ sở, khu công nghiệp được nhiều cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương thì trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thuộc cơ quan cấp trên đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Quyết định và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận và các hồ sơ tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có hiệu lực pháp lý để chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận điều chỉnh và có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thì thực hiện theo các văn bản chấp thuận điều chỉnh hoặc giấy xác nhận đó.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

2. Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 11 /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: Văn thư, TCMT

BỘ TRƯỞNG

Ký bởi: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường
Email:
btmmt@monre.gov.v
n

Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường

Ngày ký: 25.10.2019

Trần Hồng Hà 36 +07:00

Phụ lục I²⁷
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

STT	Đối tượng
1	Chiến lược
1.1	Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia
1.2	Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường, gồm: ngành điện (thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân); khai thác dầu khí, lọc hóa dầu; giấy; công nghiệp hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; dệt may; xi măng; thép; thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.
2	Quy hoạch
2.1	Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
2.2	Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
2.2.1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2.2.2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
2.2.3	Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển
2.2.4	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống hàng không, sân bay
2.2.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
2.2.6	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
2.2.7	Quy hoạch phát triển điện lực
2.2.8	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
2.2.9	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
2.2.10	Quy hoạch tài nguyên nước
2.2.11	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
2.2.12	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản

²⁷ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Mục I Phụ lục kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019

2.2.13	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
2.3	Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
2.3.1	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh
2.3.2	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia
2.3.3	Quy hoạch thủy lợi
2.3.4	Quy hoạch đê điều
2.3.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
2.3.6	Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước
2.3.7	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn
2.3.8	Quy hoạch tuyến, ga đường sắt
2.3.9	Quy hoạch chung đô thị loại I trở lên
2.4	Quy hoạch vùng
2.5	Quy hoạch tỉnh
2.6	Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt
3	Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc các mục 1 và 2 Phụ lục này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch

Phụ lục IIa²⁸
DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Nhóm I

1. Khai thác, làm giàu quặng khoáng sản độc hại;
2. Luyện kim; tinh chế, chế biến khoáng sản độc hại; phá dỡ tàu biển;
3. Sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi (MDF, HDF);
4. Sản xuất hoá chất, phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn); thuốc bảo vệ thực vật hóa học;
5. Nhuộm (vải, sợi), giặt mài;
6. Thuộc da;
7. Lọc hoá dầu;
8. Nhiệt điện than, sản xuất than cốc, khí hóa than, điện hạt nhân;

Nhóm II

9. Xử lý, tái chế chất thải; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;
10. Có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất;
11. Sản xuất pin, ắc quy;
12. Sản xuất clinker;

Nhóm III

13. Chế biến mủ cao su;
14. Chế biến tinh bột sắn; bột ngọt; bia, rượu, cồn công nghiệp;
15. Chế biến mía đường;
16. Chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm;
17. Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

²⁸ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Phụ lục II²⁹**DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

STT	Dự án	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
2.	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar	Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia	Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

²⁹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

		đanh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia)		
	Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng	Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với các loại rừng khác
	Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá	Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá
Nhóm các dự án về xây dựng				
3.	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Diện tích từ 5 ha trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích dưới 5 ha
4.	Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư
	Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m ³ trở lên	Không	Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m ³
5.	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

6.	Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại	Diện tích sàn từ 20.000 m ² trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích sàn từ 10.000 m ² đến dưới 20.000 m ²
7.	Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
8.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 100 giường bệnh trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh
9.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng
10.	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Tất cả đối với sân golf	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Có diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf
11.	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng	Không	Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hỏa táng
12.	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
13.	Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông	Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01

		Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên		ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha
Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng				
14.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm
15.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm
16.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày
Nhóm các dự án về giao thông				
19.	Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	dựng công trình cáp treo			
20.	Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km
21.	Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm
22.	Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không	Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn)
23.	Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Tất cả	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
24.	Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử				
25.	Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	điện			
26.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
27.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác	Không	Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
28.	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện	Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt				
30.	Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 500.000 m ³ nước trở lên	Không	Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m ³
31.	Dự án đầu tư xây dựng công trình	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước	Không	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước

	tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	cho diện tích từ 500 ha trở lên		cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha
32.	Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không	Có chiều dài dưới 1.000 m
Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước				
33.	Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
34.	Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
	Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm
35.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất	Không	Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất
		Công suất khai thác từ 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt		Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến

				dưới 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt
36.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về dầu khí				
37.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn đầu giếng không người hoặc cải hoán giàn đầu giếng không người)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
38.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí	Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
39.	Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh	Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m ³ trở lên	Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng	Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m ³

	doanh xăng dầu	Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m ³ trở lên/cửa hàng	phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m ³ /cửa hàng
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải				
40.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả	Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
41.	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên.	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim				
42.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
43.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
44.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả	Tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT
45.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm

46.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
47.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm
48.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
49.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
50.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ				
51.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 m ³ sản phẩm/năm
52.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m ² /năm
53.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m ²
54.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm

				phẩm/năm
55.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm				
56.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả	Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày
57.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
58.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm
59.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm
60.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm
61.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
62.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm
63.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
64.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn

				sản phẩm/năm
65.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên	Không	Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm
Nhóm các dự án về chế biến nông sản				
66.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm
67.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
68.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi				
69.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
70.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10ha đến dưới 50 ha

71.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên	Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung)	Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã
Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
72.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn
73.	Dự án đầu tư xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 500 tấn trở lên	Không	Sức chứa dưới 500 tấn
74.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai, đóng gói	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai, đóng gói
75.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn)	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo				
76.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin

	nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)		Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)
77.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
78.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác
79.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác
80.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
81.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
82.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn

83.	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không	Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha
Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm				
84.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
85.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
86.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc				
87.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm	Công suất từ 1.000.000 m ² /năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000.000 m ² /năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm
88.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 20.000.000 m ² vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 20.000.000 m ² vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm
89.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy
90.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm

91.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án khác				
92.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
93.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su	Tất cả đối với cơ sở chế biến mủ cao su Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở chế biến mủ cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su
94.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
95.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm
96.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy
97.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật liệu

		khác		ngành in khác
98.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
99.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
100.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không	Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm
101.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu
102.	Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
103.	Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
104.	Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến 103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên (trừ dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	lên			
105.	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 5 ³⁰ thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này
106.	Dự án nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
107.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

³⁰ Cụm từ “cột 4” được sửa đổi thành “cột 5” theo quy định tại Mục 2 của Công văn số 484/CP-KGVX ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Phụ lục III³¹
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH,
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

1. Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.

3. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.

4. Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.

5. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mủ cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m² vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

6. Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên.

³¹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

7. Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

9. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

10. Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

11. Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

12. Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

Phụ lục IV³²**DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH**

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 5³³ Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.

2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.

3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.

4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

³² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³³ Cụm từ “cột 4” được sửa đổi thành “cột 5” theo quy định tại Mục 2 của Công văn số 484/CP-KGVX ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Phụ lục V³⁴
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thẩm định báo
cáo đánh giá môi trường
chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là (1), là cơ quan lập (2) thuộc mục ... Phụ lục I Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt của (4).

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:;Fax:;E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Chín (09) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Chín (09) bản dự thảo (2).

Chúng tôi cam kết và bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch;
- (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
- (3) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- (4) Cơ quan phê duyệt chiến lược, quy hoạch;
- (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

³⁴ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v giải trình về việc tiếp
thu ý kiến thẩm định báo
cáo đánh giá môi trường
chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2) tổ chức ngày ... tháng ... năm ..., (1) giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo ĐMC

1.1. Các nội dung đã được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC: giải trình rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo ĐMC.

1.2. Các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa: giải trình rõ các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa và lý do không tiếp thu, chỉnh sửa.

2. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

2.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định: nêu rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo (2).

2.2. Các nội dung của dự thảo (2) đề xuất được giữ nguyên: giải trình rõ các nội dung đề xuất được giữ nguyên và lý do.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
- (3) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v báo cáo kết quả thẩm
định báo cáo đánh giá môi
trường chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2), (1) báo cáo (3) kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về quá trình thẩm định báo cáo ĐMC: nêu tóm tắt quá trình tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐMC, quá trình tổ chức thẩm định và kết quả đánh giá của hội đồng thẩm định.

2. Về nội dung của báo cáo ĐMC sau khi đã được (4) chỉnh sửa, bổ sung: nêu tóm tắt các nội dung đạt yêu cầu; các ý kiến cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC chưa được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC.

3. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

3.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch điều chỉnh

3.2. Các nội dung của dự thảo (2) do cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch đề xuất được giữ nguyên

3.3. Ý kiến của (1)

4. Kiến nghị của (1): tùy theo mức độ tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo ĐMC, (1) cần kiến nghị rõ ràng với (3) về việc phê duyệt hay chưa phê duyệt (2); chỉ đạo (4) tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai (2).

Trên đây là kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2). (1) báo cáo (3) để làm cơ sở xem xét, chỉ đạo việc phê duyệt (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;
- (2) Tên đầy đủ của chiến lược, quy hoạch;
- (3) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của (2), cơ quan lập chiến lược, quy hoạch của (2) và cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch;
- (4) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1).

Phụ lục VI³⁵
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KIỂM TRA, XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01

Văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn Ủy ban nhân dân các cấp/các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v xin ý kiến tham vấn cộng đồng về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)....., (1) đã lập báo cáo ĐTM của dự án (2).

(1) Gửi đến (3) báo cáo ĐTM của dự án và rất mong nhận được ý kiến tham vấn của (3).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn; (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

³⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v ý kiến tham vấn về dự án (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét tài liệu này, (1) có ý kiến như sau:

1. Về các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

3. Kiến nghị đối với chủ dự án: nêu cụ thể các yêu cầu, kiến nghị của cộng đồng đối với chủ dự án về:

- Sự cần thiết phải thay đổi nội dung gì của dự án;
- Các biện pháp, giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường;
- Các kiến nghị khác có liên quan đến dự án (nếu có).

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn;
- (2) Tên đầy đủ của dự án;
- (3) Chủ dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án**

Tên dự án:.....

Thời gian họp: ngày tháng năm

Địa chỉ nơi họp:.....

1. Thành phần tham dự:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp.

1.2. Chủ dự án là đồng chủ trì phiên họp.

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.4. Đại biểu tham dự: đại diện của Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản.

Lưu ý: Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký của những người tham dự.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp: (Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia cuộc họp tham vấn cộng đồng)

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

2.2. Chủ dự án trình bày tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án gồm các nội dung của dự án, các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, các biện pháp giảm thiểu.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp với chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã về các vấn đề mà chủ dự án đã trình bày tại cuộc họp.

Lưu ý: Ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi, thảo luận, phản hồi, kiến nghị của đại diện cộng đồng dân cư, phản hồi của chủ dự án.

3. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
(Ký, ghi họ tên)

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường**4a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường**

<p>Cơ quan cấp trên của chủ dự án (1)</p>	
<p>BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2)</p>	
<p>CHỦ DỰ ÁN (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i></p>	<p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i></p>
<p><i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i></p>	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ dự án;

(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

4b. Cấu trúc, nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp (gọi chung là khu công nghiệp) thì phải nêu rõ tên của khu công nghiệp và thuyết minh rõ sự phù hợp của dự án với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng. Đính kèm bản sao quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ tương đương của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM:

2.1. Chỉ liệt kê các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường: Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng và chỉ dẫn rõ sử dụng ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM.

Chương 1

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).

- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án.

- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án. Mô tả rõ các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án.

- Mục tiêu; quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, chi tiết về khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án, phân thành 3 loại sau:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

- Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện dự án; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án. Trường hợp dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG

MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2.2. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án

2.2.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực triển khai dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án; khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án (dữ liệu về tài nguyên sinh vật không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,...

Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án; đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục này cần bổ sung kết quả quan trắc phóng xạ, đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân. Trường hợp nước thải của dự án đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thì không cần đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt, trầm tích. Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện và chịu tác động của dự án (không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường), bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, như: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án (nếu có);

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học dưới nước là nguồn tiếp nhận chất thải hoặc chịu tác động trực tiếp của dự án (sông, hồ, biển, đất ngập nước ven biển,...) có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái dưới nước (nếu có), hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, từng đối tượng bị tác động. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện phải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng tác động đã được đánh giá.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động phải đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư,...;
- Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);
- Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hoá chất, nước sạch, hơi nước, ...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):
 - + Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
 - + Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.
- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào 02 giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, với các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác, tiếng ồn, độ rung,...). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc dự thảo thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là dự thảo bản vẽ thiết kế). Chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo);

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình quản lý, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi

trường;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.
- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.
- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.
- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.
- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần mô tả các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường, ...).

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở

đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...						

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7	8
Thi công xây dựng							
Vận hành thử nghiệm							
Vận hành thương mại							

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công xây dựng; (2) Vận hành thử nghiệm và (3) Dự kiến khi vận hành thương mại, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải quan trắc, giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý với tần suất tối thiểu 03 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh; phải

phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phèn, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Chương 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng:

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án và quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án dưới hình thức họp cộng đồng dân cư như sau:

6.1.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ dự án gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số Ủy ban cấp xã, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.1.2. Tóm tắt về quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc đồng chủ trì họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác

động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.2. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư.

6.2.3. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn: Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC (đối với dự án thuộc Phụ lục IIa): Mô tả rõ quá trình tham vấn ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm; ý kiến đánh giá của từng nhà khoa học, chuyên gia; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

III. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC CỦA MÔ HÌNH: Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: Phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Phụ lục I

Đính kèm trong Phụ lục I của báo cáo ĐTM là các loại tài liệu sau đây: Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án; các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện; bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng; bản sao các văn bản tham vấn thông qua hội thảo, tọa đàm (nếu có); bản sao các văn bản nhận xét của tổ chức chuyên môn có liên quan về tính chuẩn xác của mô hình (nếu có); các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có).

Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

Phụ lục II

Đính kèm trong Phụ lục II của báo cáo ĐTM là thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước); công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

Ghi chú: Tùy theo từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không cần thiết, không liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự án nhưng vẫn phải bảo đảm các nội dung chính và yêu cầu của báo cáo ĐTM nêu trên.

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thẩm định báo cáo đánh giá
tác động môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) thuộc mục số ..., cột 3 Phụ lục II Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

(2) do ... phê duyệt; địa điểm thực hiện (2):

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của (2);

- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

*(Địa danh), ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)**

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ (5) (nếu có);

Theo đề nghị của: Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày.../.../...; hoặc cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo tổng hợp ý kiến các cơ quan, tổ chức, chuyên gia ngày.../.../...;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (6);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.**Nơi nhận:**

- Chủ dự án;

- ...;

- Lưu: ...

(3)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2)
(Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))

1. Thông tin về dự án (Nêu đầy đủ các thông tin về dự án, chủ đầu tư, địa điểm, địa chỉ và các thông tin chính khác; phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án; các hạng mục, công trình chính của dự án,...)

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác (nếu có)

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: (Từng công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường khác, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường,... phải được cụ thể hoá bằng các yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành, công suất thiết kế; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường áp dụng đối với dự án, trong đó nêu rõ nguồn tiếp nhận, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kèm theo hệ số áp dụng đối với từng nguồn chất thải, mục đích tái sử dụng chất thải sau xử lý nếu có,...)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có,...), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.2. Về xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường,...); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông

tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,....;

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành...; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm;....

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Tóm tắt thông tin chính về: phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Làm rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác,...) áp dụng đối với dự án là phương án nào. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

3.9. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho (1) thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
- (6) Chủ dự án;
- (7) Địa điểm thực hiện dự án.

Mẫu số 07

Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1) _____
Số: ...
V/v thay đổi của (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của (2), đã được (3) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số; địa điểm thực hiện dự án: ...;

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:

Chúng tôi gửi đến (3) ba (03) bản báo cáo những thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét, phê duyệt những thay đổi nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 08

Báo cáo những nội dung thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1)
Số: ...
V/v thay đổi của (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Căn cứ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số..... ngày ... tháng ... năm ... của (2); Chúng tôi là chủ đầu tư của (2) đề nghị thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2), cụ thể như sau:

1. Những nội dung đề nghị thay đổi:

1.1. Nội dung đã được phê duyệt (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đã được phê duyệt).

1.2. Nội dung đề nghị thay đổi (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đề nghị thay đổi, bổ sung).

2. Đánh giá tác động do việc thay đổi nêu tại mục 1.2 (phải đánh giá chi tiết các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ việc thay đổi).

3. Các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh

3.1. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường

3.2. Các biện pháp xử lý chất thải phát sinh

4. Các thay đổi về quản lý, giám sát môi trường

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 09

Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án/cơ sở

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), chủ đầu tư của Dự án (3) (sau đây viết tắt là Dự án), đã được (4) phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày...tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, chúng tôi xin gửi tới (2) kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án (Kế hoạch chi tiết xin gửi kèm theo).

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong Kế hoạch vận hành thử nghiệm kèm theo văn bản này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Chúng tôi cam kết sẽ tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời cam kết sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Kính đề nghị (2) tổ chức kiểm tra các công trình xử lý chất thải của Dự án đề (1) có căn cứ đưa (3) vào vận hành thử nghiệm theo đúng Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KẾ HOẠCH

Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án ...(3)** ...**
*(hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án ...**(3)**...)*
(Kèm theo Văn bản số: ... ngày.../.../... của (1))

1. Tên và địa điểm thực hiện Dự án: ...

2. Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án: số ... ngày... tháng... năm... của...

3. Chủ dự án:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:; Fax:; E-mail:

- Thông tin liên hệ của đại diện chủ dự án, cán bộ phụ trách môi trường:

4. Thông tin chung về quá trình triển khai thực hiện Dự án:

Báo cáo sơ bộ tình hình triển khai xây dựng và hoàn thành các hạng mục chính của Dự án, thời điểm khởi công, thời điểm hoàn thành từng hạng mục.

5. Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

5.1. Các công trình xử lý chất thải phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu của quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

Liệt kê chi tiết, đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM, trong đó làm rõ về quy mô, công suất, công nghệ, thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành của từng hạng mục công trình; các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp bảo vệ môi trường khác,...

5.2. Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành phục vụ quá trình vận hành thử nghiệm (bao gồm toàn bộ hoặc từng hạng mục):

a) Công trình thu gom, xử lý nước thải:

- Các công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải đã xây dựng: báo cáo các thông số kỹ thuật cơ bản như: kết cấu, kích thước, vật liệu, chức năng, hướng tiêu thoát (kèm theo sơ đồ, bản vẽ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước).

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý nước thải đã xây dựng hoặc lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý; báo cáo việc lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành công trình, thiết bị.

- Bảng cân bằng nước dự kiến trong quá trình vận hành dự án: Làm rõ từng nguồn nước thải kèm theo lưu lượng phát sinh, phương án thu gom, xử lý từng nguồn thải tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải đã hoàn thành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý nước thải hợp khối phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trong trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên khối).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành, ứng phó sự cố của hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải; các loại vật liệu, hoá chất, xúc tác sử dụng trong quá trình vận hành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý bụi, khí thải kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc).

c) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải: quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; hồ sơ bản vẽ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Công trình, thiết bị xử lý chất thải: báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại vật liệu, hoá chất sử dụng trong quá trình vận hành. Hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình lưu giữ, xử lý chất thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Công trình quản lý chất thải khác:

Công trình xử lý, lưu giữ chất thải đã được xây dựng; quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình. Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

đ) Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định):

- Mô tả từng thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục đã lắp đặt, gồm: vị trí, thông số lắp đặt; chủng loại kèm theo CO/CQ của từng thiết bị.

- Việc kết nối dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để theo dõi, giám sát.

e) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị hoặc phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình vận hành thử nghiệm. Thuyết minh từng quy trình ứng phó sự cố đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình, thiết bị theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình ứng phó sự cố môi trường.

g) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

6. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả Dự án tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải: Việc đánh giá phải được thực hiện cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống xử lý (lấy mẫu tổ hợp); thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch.

8. Kiến nghị (nếu có):

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;
- (3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3);
- (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 10**Văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm dự án**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Căn cứ quy định tại Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày....tháng...năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án (3) (hoặc của hạng mục/phần kỳ đầu tư của Dự án (3)) của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày.../...../..... của (4), (1) thông báo kết quả như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý nước thải theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý bụi, khí thải theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, chủng loại, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải nguy hại của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ

thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

5. Đối với công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt, ...): (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình quản lý chất thải khác của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình quản lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; đánh giá quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa? Việc lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật)

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) vận hành thử nghiệm (trường hợp chưa đủ điều kiện phải nêu rõ lý do và yêu cầu cụ thể nội dung và thời hạn khắc phục đối với chủ dự án).

(1) thông báo để (2) biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;

(2) Chủ dự án;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;

(4) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Mẫu số 11**Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc
vận hành thử nghiệm các công trình
xử lý chất thải của Dự án*(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (2)

Căn cứ quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án (3) (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án (3)) của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày.../.../... của (4), (1) thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành thử nghiệm từng hệ thống xử lý nước thải của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành; hóa chất sử dụng; hệ thống có vận hành ổn định hay không? kết quả phân tích các mẫu nước thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục do (2) truyền về (nếu có))

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng hệ thống xử lý bụi, khí thải; hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải; hệ thống có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu bụi, khí thải sau xử lý có đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục do (2) truyền về (nếu có))

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

5. Đối với công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt, ...):

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(Phần này đánh giá việc vận hành đối với các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; hệ thống có vận hành ổn định hay không? các thông số kỹ thuật cơ bản của từng công trình? đánh giá các công trình này có đáp ứng yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường hay không?)

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

(1) thông báo để (2) biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;
- (2) Chủ dự án;
- (3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;
- (4) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Mẫu số 12**Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), là chủ đầu tư Dự án (3), đã được (4) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

- Địa chỉ văn phòng của (1):

- Địa điểm thực hiện Dự án (3):

- Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:; Fax:; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (2) hồ sơ gồm:

- Bảy (07) Bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án.

- Một (01) Bản sao quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt.

- Một (01) văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

Chúng tôi xin cam kết về độ trung thực của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Đề nghị (2) kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án (3);

(4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.



Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
của Dự án (3)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung về dự án:

- Tên chủ dự án:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Điện thoại: ; Fax:.....; E-mail:.....
- Địa điểm thực hiện dự án:
- Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án:.....
- Văn bản của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá về kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án:.....

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án) đã hoàn thành**2.1. Công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

2.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa.

2.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải: Mô tả chức năng kèm theo thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thu gom nước thải dẫn về các công trình xử lý nước thải.

- Mạng lưới thoát nước thải: Mô tả chức năng kèm theo thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải, quy trình vận hành; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải.

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên.

2.1.3. Công trình xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng hoặc lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...), trong đó làm rõ: chức năng của công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao năng lượng, hoá chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý.

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; việc kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát.

2.1.4. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng)

Việc đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải được thực hiện thông qua kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý (chương trình và phương pháp lấy mẫu tổ hợp để đánh giá), gồm:

- Kết quả đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải đối với một số thông số ô nhiễm chính đã sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn của hệ thống xử lý nước thải và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn (Đơn vị tính)					
		Thông số A		Thông số B		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,....							
Hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý nước thải (%)							

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc

bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp). Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù phải thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quyết định của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số môi trường của dự án					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,...							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật).

Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số quan trắc tự động, liên tục					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Ngày thứ 1							
Ngày thứ 2							
Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý khí thải đã được xây dựng hoặc lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...), trong đó làm rõ: chức năng của công trình; quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hoá chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao năng lượng, hoá chất sử dụng cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý.

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; kết quả kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát.

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý. Chủ dự án thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại Mục 2.1.4 nêu trên.

2.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Công trình lưu giữ chất thải đã được xây dựng, lắp đặt, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Công trình xử lý chất thải: Mô tả chức năng, quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải.

2.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đã được xây dựng, lắp đặt, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Công trình xử lý chất thải nguy hại: Mô tả chức năng, quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải nguy hại.

2.5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với từng loại chất thải, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình.

- Đánh giá hiệu quả, khả năng đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, ứng phó sự cố về chất thải của công trình, thiết bị đã hoàn thành; đề xuất phương án cải thiện, bổ sung và cam kết lộ trình hoàn thành trên cơ sở kết quả vận hành thử nghiệm dự án.

2.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Mô tả các công trình lưu giữ chất thải khác đã được xây dựng, lắp đặt kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Riêng đối với công trình xử lý chất thải phải mô tả thêm quy mô, công suất và quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý.

3. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

(Kết quả trình bày cần thể hiện dưới dạng bảng có thuyết minh kèm theo, trong đó nêu rõ những nội dung đã được điều chỉnh, thay đổi và quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM; các nội dung thay đổi khác có tác động tích cực hoặc không có tác động xấu đến môi trường)

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
1.	
2...	

4. Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành (khi dự án đi vào vận hành thương mại):

Trên cơ sở kết quả vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát để đề xuất điều chỉnh, bổ sung chương trình quan trắc và giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3);
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

* Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, bao gồm các tài liệu sau (tùy loại hình dự án và từng dự án cụ thể mà có thể có một số hoặc tất cả các tài liệu này):

- Hồ sơ hoàn công kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải;
- Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thay đổi, điều chỉnh báo cáo ĐTM của dự án;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GXN-...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án (2)****(1) XÁC NHẬN****I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ**

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ văn phòng:.....

Địa điểm hoạt động:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số.....

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án (2) (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

(3)

Nơi nhận:

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

- (4);

-

- Lưu: ...

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số: /GXN-.... ngày tháng.....năm ... của (1))

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải: (Liệt kê các công trình xử lý nước thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình, chế độ vận hành của các công trình xử lý nước thải; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng phục vụ cho xử lý nước thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: (Liệt kê các công trình xử lý bụi, khí thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý bụi, khí thải; hóa chất, xúc tác sử dụng phục vụ cho xử lý khí thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý).

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Liệt kê các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình xử lý chất thải; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành của dự án, cơ sở; mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình xử lý chất thải; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: (Liệt kê các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản).

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải khác đã hoàn thành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác của dự án).

7. Chương trình quan trắc môi trường (Nêu cụ thể chương trình quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc tự động, liên tục; nêu rõ tần suất, vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đánh giá).

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: (Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà chủ dự án phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú:

- (1) Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, cơ sở hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;
- (3) Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (4) Chủ dự án, cơ sở.

Phụ lục VII³⁶
CÁC MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

(1) Là chủ đầu tư của (2), thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại mục số ..., cột 5³⁷ Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. Chúng tôi đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường như sau:

Tên của (1):

Địa điểm thực hiện của (2):

Địa chỉ liên hệ của (1): ...; Điện thoại: ...; Fax:; E-mail:

Chúng tôi gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Ba (03) bản kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Một (01) báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Một (01) bản điện tử của các hồ sơ nêu trên.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (2)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (3) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

³⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁷ Cụm từ “cột 4” được sửa đổi thành “cột 5” theo quy định tại Mục 2 của Công văn số 484/CP-KGVX ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Mẫu số 02

Cấu trúc và nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

2a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa:

<p>(1)</p> <p>KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>của (2)</p>	
<p>ĐẠI DIỆN (*) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có))</p>	<p>ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p>
<p>(**), tháng ... năm ...</p>	

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (2) Tên dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- (*) Chỉ thể hiện tại trang phụ bìa.
- (**) Ghi địa danh cấp huyện nơi thực hiện hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2b. Cấu trúc và nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

Chương 1

MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

1.1. Thông tin chung về dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là dự án):

- Tên gọi của dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án.
- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án.

1.2. Nguyên, nhiên liệu sử dụng và các sản phẩm của dự án: Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu sử dụng và các sản phẩm của dự án.

1.3. Các hạng mục công trình của dự án

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.
- Các hạng mục công trình phụ trợ: giao thông vận tải; bưu chính viễn thông; cung cấp điện; cung cấp nước; giải phóng mặt bằng;...
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

1.4. Hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án

- Làm rõ nguồn tiếp nhận nước thải của dự án. Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường khu vực triển khai dự án trong thời gian ít nhất 02 năm gần nhất, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án.

- Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp phải báo cáo bổ sung tình trạng hoạt động của khu công nghiệp; sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành của khu công nghiệp và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

Chương 2

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN; DỰ BÁO CÁC LOẠI CHẤT THẢI PHÁT SINH VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc dự báo tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động phải dự báo tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ của dự án mới.

2.1. Dự báo tác động và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

2.1.1. Dự báo các tác động: Dự báo sơ bộ các tác động đến môi trường của giai đoạn, trong đó tập trung vào các hoạt động chính như: vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án); vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng); làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hoá chất, nước sạch, hơi nước, ...).

2.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: Mô tả quy mô, công suất, công nghệ các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống, ...), đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Mỗi công trình xử lý nước thải phải có bản vẽ thiết kế cơ sở của từng hạng

mục và cả công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

2.2. Dự báo tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.2.1. Dự báo các tác động: Việc dự báo tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác).

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

2.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả dự báo các tác động tại Mục 2.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và tải lượng ô nhiễm lớn nhất) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Mô tả quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của từng các hạng mục thành phần và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở (đưa vào Phụ lục báo cáo).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thực hiện như đối với nước thải.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại): Thực hiện như đối với nước thải.

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt): Thực hiện như đối với nước thải.

2.2.3. Tiến độ hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

Chương 3 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

3.1. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

3.2. Kế hoạch quan trắc môi trường: Kế hoạch quan trắc môi trường được xây dựng theo từng giai đoạn của dự án, gồm: thi công xây dựng và vận hành thương mại, cụ thể: Giám sát lưu lượng khí thải, nước thải và những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải đặc trưng của dự án, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Cam kết của chủ dự án, cơ sở

Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường.

Chúng tôi gửi kèm theo dưới đây Phụ lục các hồ sơ, văn bản có liên quan đến dự án, cơ sở (nếu có và liệt kê cụ thể).

Phụ lục
(Các Phụ lục I, II,...)

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

*(Địa danh), ngày... tháng... năm...***GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****(1) XÁC NHẬN**

(2) Đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (3) ngày... tháng... năm...

(2) Có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký với thời hạn hoàn thành như sau:

(Yêu cầu rõ về thời điểm, thời hạn phải hoàn thành đối với từng công trình quản lý, xử lý chất thải trong trường hợp phải xây dựng, lắp đặt,...).

4. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ); bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (ghi rõ các quy chuẩn với các hệ số lưu lượng, nguồn tiếp nhận, vùng phát thải...); thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở./.

Nơi nhận:

- (2) để thực hiện;

(4)

-

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

- Lưu: ...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

(2) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 04

Văn bản thông báo chưa xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

(1)

Số: ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày... tháng... năm...***THÔNG BÁO****Về việc chưa xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường**

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (3), (1) thông báo như sau:

Kế hoạch bảo vệ môi trường của (3) chưa được xác nhận đăng ký vì các lý do sau đây:

1. ...

2. ...

...

(1) thông báo để (2) biết và hoàn thiện hồ sơ đăng ký./

Nơi nhận:

- (02) để thực hiện;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

(2) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).